

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2022)
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Số: 0357 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 07 tháng 12 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- a) Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 39.470 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 11.056 tỷ đồng và khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 15.396 tỷ đồng. Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 11.223 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng, các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và cho thuê. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 02, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4438-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.329.950.221.266	11.356.265.055.530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.490.276.442.806	1.713.826.600.918
1. Tiền	111		2.344.476.442.806	835.306.600.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		145.800.000.000	878.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		896.630.691.696	2.229.537.947.198
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	896.630.691.696	2.229.537.947.198
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.897.522.587.507	3.999.680.977.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.983.027.337.240	2.136.228.109.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	238.017.088.297	325.602.441.487
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	884.118.225.378	1.832.873.306.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(207.640.063.408)	(295.022.880.653)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.875.284.260.009	2.250.462.486.495
1. Hàng tồn kho	141		3.077.116.544.217	2.424.780.800.289
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(201.832.284.208)	(174.318.313.794)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.170.236.239.248	1.162.757.043.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	416.870.156.281	393.888.240.581
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		744.580.776.918	734.787.436.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	8.785.306.049	34.081.366.280

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.306.237.440.542	51.703.259.687.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.606.719.470.813	1.103.045.224.145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	2.094.595.888	2.701.395.335
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.606.719.470.813	1.101.968.999.311
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.094.595.888)	(1.625.170.501)
II. Tài sản cố định	220		40.672.004.481.125	43.252.176.742.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.032.875.218.066	16.348.214.039.213
- Nguyên giá	222		40.410.251.333.312	38.240.248.594.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.377.376.115.246)	(21.892.034.555.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	24.464.670.980.070	26.721.703.122.470
- Nguyên giá	225		42.585.171.948.360	44.667.923.191.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.120.500.968.290)	(17.946.220.068.834)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	174.458.282.989	182.259.581.254
- Nguyên giá	228		805.958.491.646	787.948.999.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(631.500.208.657)	(605.689.418.627)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.019.231.444	146.060.878.602
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	94.019.231.444	146.060.878.602
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.751.061.180.082	1.638.116.264.963
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.182.959.007.769	1.072.364.092.650
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	648.952.172.313	648.952.172.313
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	9.150.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.182.433.077.078	5.563.860.577.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.981.549.152.743	5.301.971.412.860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.028.969.581	5.422.195.265
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		199.854.954.754	256.466.968.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.636.187.661.808	63.059.524.743.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.691.812.417.662	62.533.526.914.521
I. Nợ ngắn hạn	310		51.800.108.824.797	41.194.055.907.354
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	28.174.812.908.030	19.112.542.444.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.336.958.809	323.324.980.577
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	310.043.110.493	185.465.593.454
4. Phải trả người lao động	314		989.855.504.487	1.070.339.472.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.367.307.615.549	3.862.833.431.995
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	730.319.902.881	405.392.155.538
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.890.693.945.604	825.150.095.131
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	13.400.052.716.447	14.374.923.867.416
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.084.834.063	8.536.055.307
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	756.601.328.434	1.025.547.811.023
II. Nợ dài hạn	330		19.891.703.592.865	21.339.471.007.167
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.440.049.287.211	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	1.142.457.551.629	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.239.264.127	2.129.590.205
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.278.025.865.817	727.702.126.954
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	14.868.103.213.122	20.424.832.968.600
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		160.828.410.959	184.806.321.408
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(11.055.624.755.854)	525.997.828.761
I. Vốn chủ sở hữu	410		(11.055.624.755.854)	525.997.828.761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	122.441.972.786	81.746.409.909
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	932.083.454.332	931.333.809.451
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	2.024.298.861	2.024.298.861
8. (Lỗ) lũy kế	421	26	(35.072.236.866.340)	(21.959.695.615.878)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(22.022.657.943.690)	(9.049.049.885.569)
- (Lỗ) năm nay	421b		(13.049.578.922.650)	(12.910.645.730.309)
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	507.271.473.093	(982.201.984.996)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.636.187.661.808	63.059.524.743.282


Hồ Xuân Tam
Người lập biểu


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	70.792.824.615.294		28.093.455.616.140	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	382.603.297.695		182.116.106.885	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	70.410.221.317.599		27.911.339.509.255	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		73.286.232.320.827		37.929.515.743.205	
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.876.011.003.228)		(10.018.176.233.950)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	980.367.899.207		1.557.025.514.904	
7. Chi phí tài chính	22	33	4.432.415.448.356		1.625.691.503.900	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.164.558.952.418		806.953.304.369	
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		74.112.410.620		(225.681.830.452)	
9. Chi phí bán hàng	25	34	3.195.005.684.899		1.238.060.448.577	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	1.769.308.764.254		1.680.445.215.416	
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(11.218.260.590.910)		(13.231.029.717.391)	
12. Thu nhập khác	31	35	310.657.078.140		283.581.832.174	
13. Chi phí khác	32	36	37.880.809.329		18.198.268.837	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		272.776.268.811		265.383.563.337	
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(10.945.484.322.099)		(12.965.646.154.054)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		302.034.384.439		256.599.759.744	
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(24.503.543.354)		57.170.026.826	
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.223.015.163.184)		(13.279.415.940.624)	
18.1. Cổ đông của Tổng Công ty	61		(11.298.155.189.349)		(12.907.540.689.336)	
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		75.140.026.165		(371.875.251.288)	
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(5.102)		(7.909)	



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(10.945.484.322.099)	(12.965.646.154.054)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.536.492.399.102	2.049.422.941.043
Các khoản dự phòng	03	(58.850.642.688)	244.839.464.033
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	821.108.129.598	(371.570.433.444)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(371.254.364.761)	(244.413.431.128)
Chi phí lãi vay	06	1.164.558.952.418	806.953.304.369
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(5.853.429.848.430)	(10.480.414.309.181)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.017.256.662.411)	(541.773.716.442)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(595.723.729.702)	(469.828.538.767)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.710.008.308.018	5.467.830.327.853
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.297.440.344.417	658.207.599.518
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.057.619.694.360)	(812.881.120.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(273.644.233.637)	(262.754.597.271)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(315.955.331.568)	(317.700.707.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.893.819.152.327	(6.759.315.062.475)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(952.400.998.090)	(489.493.287.377)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.268.374.529	92.669.350.681
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.744.506.439.635)	(2.318.204.366.708)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.075.171.101.612	618.898.138.173
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	774.520.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221.759.122.433	151.474.028.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.455.711.160.849	(1.944.656.137.112)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	7.960.679.170.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.708.103.421.762	22.581.317.707.963
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.749.501.571.474)	(18.938.448.300.065)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.153.677.032.338)	(2.559.801.317.229)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(408.886.714.378)	(277.575.431.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.603.961.896.428)	8.766.171.829.301
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	745.568.416.748	62.200.629.714
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.713.826.600.918	1.653.719.016.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.881.425.140	(2.093.044.904)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.490.276.442.806	1.713.826.600.918

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.714 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.641 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;

- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Trung tâm dịch vụ và khai thác sân bay (thành lập do sát nhập Trung tâm Khai thác Nội Bài và Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất từ ngày 01 tháng 5 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khu vực Việt Nam (thành lập do sát nhập chi nhánh khu vực miền Bắc, miền Nam và miền Trung từ ngày 01 tháng 7 năm 2022)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

CH
E
i
IA
00
TỔ
ÔN
KHÔ
CT
BIÊ

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines (i)	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
16	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (ii)	Việt Nam	51,00	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
17	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hoá Nasco (ii)	Việt Nam	25,05	51,00	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (ii)	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (ii)	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (ii)	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ
(i)	Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển giao 29,99% cổ phần từ một cổ đông nước ngoài tại Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines, theo đó tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Công ty tại đơn vị này tăng lên 98,84% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68,65%).				
(ii)	Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp. Theo đó, tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty; tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này được xác định bằng tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty con trực tiếp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp này.				

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại một số khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản đầu tư vào công ty liên kết và áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư vào công ty liên kết	928.195.500.637	144.168.592.013	1.072.364.092.650
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	815.927.722.471	(166.975.550.158)	648.952.172.313
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(114.594.292.951)	24.594.292.951	(90.000.000.000)
(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	(9.051.260.284.868)	2.210.399.299	(9.049.049.885.569)
(Lỗ) năm nay	(12.910.222.665.816)	(423.064.493)	(12.910.645.730.309)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Chi phí tài chính	1.549.123.961.463	76.567.542.437	1.625.691.503.900
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	(203.283.404.388)	(22.398.426.064)	(225.681.830.452)
Chi phí khác	116.741.172.845	(98.542.904.008)	18.198.268.837
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.278.992.876.131)	(423.064.493)	(13.279.415.940.624)
Cổ đông của Tổng Công ty	(12.907.117.624.843)	(423.064.493)	(12.907.540.689.336)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lỗ trước thuế	(12.965.223.089.561)	(423.064.493)	(12.965.646.154.054)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(244.836.495.621)	423.064.493	(244.413.431.128)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con

và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và

- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giả định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 39.470 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.838 tỷ đồng), khoản phải trả quá hạn của Tổng Công ty là 15.396 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.779 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm 11.056 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: dương 526 tỷ đồng). Trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh hợp nhất lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 11.223 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lỗ 13.279 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

(a) Nguồn vốn hoạt động

Theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ, Tổng Công ty đã hoàn thành việc phát hành 796.103.327 cổ phiếu trong năm 2021 với số tiền thu được từ vốn điều lệ tăng thêm là 7.961 tỷ đồng. Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng tín dụng với 03 ngân hàng thương mại trong nước và đã được giải ngân toàn bộ với tổng hạn mức tín dụng là 4.000 tỷ đồng, thời hạn trả nợ có thể kéo dài đến năm 2024.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng hạn mức tín dụng mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là khoảng 20.267 tỷ đồng, trong đó hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn chưa sử dụng là khoảng 8.097 tỷ đồng.

Tổng Công ty cũng khai thác các nguồn thu khác bao gồm thanh lý tàu bay, động cơ tàu bay và các khoản đầu tư tài chính. Đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thực hiện bán 01 tàu bay, bán quyền mua và thuê lại 03 động cơ tàu bay, thanh lý khoản đầu tư vào Hãng hàng không Cambodia Angkor Air và đã thu được một phần giá trị hợp đồng với số tiền khoảng 942 tỷ đồng. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện kế hoạch bán các tàu bay còn lại theo kế hoạch.

(b) Quản lý nguồn vốn lưu động

Trong năm, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức vay ngắn hạn hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với các chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.



Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay...).

Tổng Công ty đã thỏa thuận với các đối tác để hủy (không nhận) 04 tàu bay dòng B787-10 và A320, ngoài ra 05 tàu bay dòng B787-10 và A320 NEO còn lại đã và đang được đàm phán để nhận vào năm 2024 thay vì nhận trong năm 2020, 2021 theo thỏa thuận ban đầu.

Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy bay để bù trừ khoản quỹ đại tu đã thanh toán cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với khoản phải trả các nhà cung cấp này và thay thế biện pháp bảo đảm bằng L/C, qua đó, giảm khoản thanh toán bằng tiền cần huy động thêm cho nhà cung cấp khi đến hạn. Tổng số tiền đã được thanh toán bù trừ và mở L/C thay thế đến thời điểm báo cáo này khoảng 3.768 tỷ đồng.

Một mặt, Tổng Công ty tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 15.396 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh số 18). Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng, các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

(c) Quản lý hoạt động

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 18,57 triệu hành khách nội địa và 2,53 triệu khách quốc tế trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, tương đương với 96,77% và 28,20% so với lượng khách năm 2019. Sản lượng hành khách nội địa và quốc tế tiếp tục duy trì hồi phục đến hết quý III năm 2023. Kết quả hoạt động cho thấy thị trường nội địa đã tăng trưởng so với thời kỳ trước đại dịch, khoản thu bán vé nhận trước của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã tăng 8.682 tỷ đồng so với cùng thời điểm năm trước (Thuyết minh số 18). Tuy nhiên, chính sách kiểm soát COVID-19 của một số quốc gia và giá nhiên liệu tăng do ảnh hưởng của vấn đề xung đột Nga - Ukraine đã ảnh hưởng đến tốc độ hồi phục thị trường quốc tế trong năm.

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Đối với các chặng bay quốc tế, Tổng Công ty tiếp tục theo dõi chặt chẽ các chính sách kiểm soát dịch và du lịch của các nước, đặc biệt là thị trường Trung Quốc, nhằm khôi phục việc đặt chỗ và thực hiện bay sớm nhất. Trong năm 2022, khoảng 44/52 đường bay quốc tế đã được Tổng Công ty khai thác trở lại.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, tập trung vào các chi phí gián tiếp như chi phí quản lý chung, chi phí gián tiếp, chi phí quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại, chi phí bán hàng. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

(d) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty

Tổng Công ty đã hoàn thành đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 ("đề án") và báo cáo Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;

- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN RIÊNG ÁP DỤNG CHO GIAI ĐOẠN 2020-2022

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng/Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay/Giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay ----- Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)
---	---	--	---	---

Đối với các máy bay không thuộc trong đội máy bay khai thác và các động cơ dự phòng tương ứng, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản cố định hữu hình.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay thuộc tài sản cố định thuê tài chính và động cơ máy bay tương ứng cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 năm đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tính từ tháng kế tiếp tháng hoàn thành đại tu, sửa chữa. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Khoản phải nộp quỹ đại tu cho bên cho thuê máy bay theo hợp đồng thuê được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi phát sinh nộp quỹ. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Như trình bày ở Thuyết minh số 03, Tổng Công ty phân bổ và ghi nhận chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng máy bay quay vòng và chi phí khác, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CDKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và (lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.



Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thường khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thường tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, quy định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lỗ trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lỗ cơ bản trên cổ phiếu ("LPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lỗ suy giảm trên cổ phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao

gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ trong năm có thể được sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ trong năm do chưa chắc chắn về lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	14.120.364.696	14.132.117.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.254.439.154.339	819.191.563.236
Tiền đang chuyển	75.916.923.771	1.982.919.862
Các khoản tương đương tiền	145.800.000.000	878.520.000.000
	<u>2.490.276.442.806</u>	<u>1.713.826.600.918</u>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoảng 872 tỷ đồng bị hạn chế sử dụng.



6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	896.630.691.696	896.630.691.696	2.229.537.947.198	2.229.537.947.198
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.150.000.000	9.150.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
	905.780.691.696	905.780.691.696	2.236.337.947.198	2.236.337.947.198

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,35%/năm đến 8,80%/năm và không phải tương đương tiền.

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7,50%/năm đến 9,55%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thăng Long	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
	648.952.172.313	(90.000.000.000)	648.952.172.313	(90.000.000.000)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi tiết phải thu của khách hàng		
Các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.573.306.766.020	276.918.702.314
Các hãng hàng không khác	1.139.812.805.151	907.150.288.911
Cước vận chuyển hàng hóa	194.339.427.919	320.905.828.314
Khách hàng khác	1.077.662.934.038	633.954.685.539
	3.985.121.933.128	2.138.929.505.078
b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	3.983.027.337.240	2.136.228.109.743
Dài hạn	2.094.595.888	2.701.395.335
	3.985.121.933.128	2.138.929.505.078
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	247.187.442.527	241.166.371.159

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	80.678.806.293	82.319.206.561
Trả trước về sửa chữa máy bay động cơ	-	72.580.584.384
Trả trước khác	157.338.282.004	170.702.650.542
	238.017.088.297	325.602.441.487

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	274.954.808.291	376.670.497.856
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	311.116.882.764	293.259.544.766
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê lại	115.608.161.834	195.709.263.149
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.715.304.023	6.265.268.754
Phải thu lãi tiền gửi	9.503.370.173	18.240.070.503
Tạm ứng	3.598.027.012	11.058.740.346
Phải thu tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	-	774.520.000.000
Phải thu về cổ tức được chia	-	5.110.864.723
Phải thu khác	133.621.671.281	152.039.056.450
	884.118.225.378	1.832.873.306.547
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.418.775.727.537	902.424.077.673
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	174.799.483.594	194.524.232.161
Phải thu dài hạn khác	13.144.259.682	5.020.689.477
	1.606.719.470.813	1.101.968.999.311
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	389.733.230.473	394.412.685.821
(i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.		
(ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.		

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	206.405.741.753	(88.234.149.407)	118.171.592.346	181.540.747.546	(73.258.859.979)	108.281.887.567
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-	38.537.918.851	(38.537.918.851)	-
Smartlynx Airlines	15.136.170.040	(13.826.332.041)	1.309.837.999	15.344.379.313	(15.344.379.313)	-
Air Fast Ticket Group	5.023.647.549	(5.023.647.549)	-	5.286.958.961	(5.286.958.961)	-
Các đối tượng khác	70.589.255.069	(64.112.611.448)	6.476.643.621	264.775.483.768	(164.219.934.050)	100.555.549.718
	335.692.733.262	(209.734.659.296)	125.958.073.966	505.485.488.439	(296.648.051.154)	208.837.437.285
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		(207.640.063.408)			(295.022.880.653)	
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		(2.094.595.888)			(1.625.170.501)	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi trên đường	523.323.280.962	-	301.364.414.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.110.251.488.418	(201.832.284.208)	1.032.844.273.287	(174.318.313.794)
Công cụ và dụng cụ	63.604.589.678	-	72.398.525.492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.513.297.227	-	87.437.419.617	-
Hàng hóa	1.291.171.708.714	-	897.428.857.923	-
Hàng hóa kho bảo thuế	12.741.567.689	-	32.425.887.734	-
Hàng gửi đi bán	510.611.529	-	881.421.424	-
	3.077.116.544.217	(201.832.284.208)	2.424.780.800.289	(174.318.313.794)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số vật tư phụ tùng do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và các tài sản khác	295.002.564.585	337.485.345.391
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	41.170.672.123	489.550.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.696.919.573	55.913.344.542
	416.870.156.281	393.888.240.581
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	2.714.344.404.476	3.856.838.849.808
Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	670.556.991.140	885.208.284.281
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	398.850.898.901	319.718.138.383
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.796.858.226	240.206.140.388
	3.981.549.152.743	5.301.971.412.860

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo phương pháp đường thẳng, khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ giảm 691 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: giảm 1.740 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng sẽ tăng với cùng số tiền là 691 tỷ đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.740 tỷ đồng).

01125
ÔNG
TINH
M T
LOI
ỆT N
ĐA -

T.C.P
NỘI

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	27.910.730.194.883	2.886.639.103.926	4.136.994.206.800	1.956.657.403.890	1.025.851.632.306	323.376.053.109	38.240.248.594.914
Mua trong năm	590.740.757.968	5.768.975.355	71.448.854.682	73.592.372.050	63.801.968.693	19.686.896.833	825.039.825.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	85.938.346.948	-	-	-	-	85.938.346.948
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	2.082.751.242.944	-	-	-	-	-	2.082.751.242.944
Phân loại lại	-	3.064.835.864	933.644.443	86.000.000	(91.821.416)	(3.992.658.891)	-
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	(440.124.839)	(10.143.021.428)	(9.176.470.162)	(4.364.038.661)	(696.962.175)	(822.532.162.945)
Tăng, giảm khác	-	(1.627.958.656)	(444.624.728)	-	878.069.254	-	(1.194.514.130)
Số dư cuối năm	29.786.510.650.115	2.979.343.178.598	4.198.789.059.769	2.021.159.305.778	1.086.075.810.176	338.373.328.876	40.410.251.333.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	15.085.433.365.335	1.399.854.724.232	3.148.988.311.021	1.259.788.290.425	781.278.421.084	216.691.443.604	21.892.034.555.701
Khấu hao trong năm	1.197.119.873.600	108.335.626.576	255.371.985.741	127.982.017.196	106.531.312.001	15.945.152.049	1.811.285.967.163
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	1.496.972.485.585	-	-	-	-	-	1.496.972.485.585
Phân loại lại	-	171.961.902	(190.800.187)	35.928.879	(57.198.139)	40.107.545	-
Thanh lý, nhượng bán	(797.711.545.680)	(440.124.839)	(10.143.021.428)	(9.176.470.162)	(4.364.038.661)	(696.962.175)	(822.532.162.945)
Tăng, giảm khác	-	-	(342.406.474)	-	(42.323.784)	-	(384.730.258)
Số dư cuối năm	16.981.814.178.840	1.507.922.187.871	3.393.684.068.673	1.378.629.766.338	883.346.172.501	231.979.741.023	24.377.376.115.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	12.825.296.829.548	1.486.784.379.694	988.005.895.779	696.869.113.465	244.573.211.222	106.684.609.505	16.348.214.039.213
Tại ngày cuối năm	12.804.696.471.275	1.471.420.990.727	805.104.991.096	642.529.539.440	202.729.637.675	106.393.587.853	16.032.875.218.066

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 5.465.091.328.789 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.177.292.570.968 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.940.579.489.967 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.269.409.149.112 VND) được thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh số 23 và 24).



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng 2.161 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.675 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 486 tỷ đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.000 tỷ đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay	Máy móc, thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	44.664.210.747.304	3.712.444.000	44.667.923.191.304
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2.082.751.242.944)	-	(2.082.751.242.944)
Số dư cuối năm	42.581.459.504.360	3.712.444.000	42.585.171.948.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	17.944.735.091.246	1.484.977.588	17.946.220.068.834
Khấu hao trong năm	1.670.510.896.237	742.488.804	1.671.253.385.041
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.496.972.485.585)	-	(1.496.972.485.585)
Số dư cuối năm	18.118.273.501.898	2.227.466.392	18.120.500.968.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	26.719.475.656.058	2.227.466.412	26.721.703.122.470
Tại ngày cuối năm	24.463.186.002.462	1.484.977.608	24.464.670.980.070

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang thuê tài chính 24 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR-72. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 03. Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng, khoản mục hao mòn lũy kế của tài sản cố định thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng 3.945 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 3.145 tỷ đồng), theo đó, khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng tăng với số tiền là 800 tỷ đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: tăng 1.814 tỷ đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	73.246.777.206	688.816.991.295	25.885.231.380	787.948.999.881
Tăng trong năm	-	46.192.502.955	-	46.192.502.955
Giảm do thanh lý	-	(28.183.011.190)	-	(28.183.011.190)
Số dư cuối năm	73.246.777.206	706.826.483.060	25.885.231.380	805.958.491.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.153.961.233	600.859.325.091	676.132.303	605.689.418.627
Khấu hao trong năm	113.859.660	53.830.088.161	9.099.077	53.953.046.898
Tăng khác	-	40.754.322	-	40.754.322
Giảm do thanh lý	-	(28.183.011.190)	-	(28.183.011.190)
Số dư cuối năm	4.267.820.893	626.547.156.384	685.231.380	631.500.208.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	69.092.815.973	87.957.666.204	25.209.099.077	182.259.581.254
Tại ngày cuối năm	68.978.956.313	80.279.326.676	25.200.000.000	174.458.282.989

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 509.430.494.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 453.844.274.184 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phần mềm MRO đang trong quá trình lắp đặt	46.938.487.200	-
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (Giai đoạn 2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Kho xăng dầu sân bay Phú Bài	5.427.022.945	3.289.985.909
Kho xăng dầu sân bay Thọ Xuân	-	31.910.643.100
Dự án hệ thống hội nghị truyền hình	-	28.522.364.000
Các dự án khác	23.816.612.299	64.500.776.593
	94.019.231.444	146.060.878.602

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Địa chỉ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	965.081.628.476	439.335.275.853	897.932.463.471
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	119.686.420.000	143.387.213.027	119.686.420.000	107.867.465.653
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	9.997.353.750	86.652.841.772	9.977.808.155
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30.000.000.000	35.643.324.977	30.000.000.000	31.489.075.470
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	14.745.293.212	22.812.300.000	15.031.229.011
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	17.000.000.000	-	17.000.000.000	4.037.394.510
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	14.266.335.863	13.354.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	1.280.000.000	750.194.327	1.280.000.000	774.656.380
		731.033.173.488	1.182.959.007.769	722.933.173.488	1.072.364.092.650

Biến động của giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm nay	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.072.364.092.650	1.525.259.128.234
Tăng vốn tại công ty liên kết	8.100.000.000	-
Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết phát sinh trong năm	74.112.410.620	(225.681.830.452)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ các hoạt động ở nước ngoài	40.695.562.877	(22.260.792.172)
Bán công ty liên kết	-	(209.389.155.331)
Biến động khác	(12.313.058.378)	4.436.742.371
Số dư cuối năm	1.182.959.007.769	1.072.364.092.650



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn		
Phải trả người bán	17.596.438.023.663	17.393.620.155.377
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	8.859.621.600.528	1.067.893.388.747
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.387.029.973.014	497.225.110.449
Phải trả Interlines	305.289.826.420	103.366.406.772
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	26.433.484.405	50.437.383.485
	28.174.812.908.030	19.112.542.444.830
b. Dài hạn		
Phải trả người bán	2.440.049.287.211	-
	2.440.049.287.211	-
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	695.015.151.361	264.010.422.215
(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.		
(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc ban quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán khoảng 15.396 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: khoảng 15.779 tỷ đồng). Đến ngày báo cáo này, khoảng 4.373 tỷ đồng nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính đã được các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận cơ cấu lại kỳ hạn thanh toán sang các năm tiếp theo. Ngoài ra, trong năm Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang tiếp tục đàm phán với một số bên cho thuê và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ để cơ cấu lại số tiền và thời hạn thanh toán các khoản phải trả này.



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Phải thu	Phải trả					Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	66.401.058.044	1.516.831.600.266	1.478.106.474.005	-	105.126.184.305		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	206.856.783	206.856.783	-	-		
Thuế xuất nhập khẩu	2.229.222.316	-	9.607.845.846	7.378.623.530	-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.038.841.527	52.379.797.485	303.036.759.399	273.644.233.637	1.879.513.168	80.612.994.888		
Thuế thu nhập cá nhân	20.792.448.607	11.657.760.761	361.141.970.195	312.421.898.600	5.502.441.833	45.087.825.582		
Thuế tài nguyên	178.967.680	-	1.809.440	-	177.158.240	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.841.886.150	-	82.846.846.843	76.229.153.501	1.224.192.808	-		
Thuế bảo vệ môi trường	-	48.827.205.000	1.110.815.485.500	1.088.890.256.500	-	70.752.434.000		
Thuế nhà thầu	-	6.169.869.591	83.613.255.423	81.319.453.296	-	8.463.671.718		
Các loại thuế, lệ phí khác	-	29.902.573	2.475.487.625	2.507.390.198	2.000.000	-		
	34.081.366.280	185.465.593.454	3.470.577.917.320	3.320.704.340.050	8.785.306.049	310.043.110.493		

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ đồng và 117 tỷ đồng. Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này với số tiền là 63,5 tỷ đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.188.822.099.883	2.720.882.038.079
Chi phí lãi vay	191.192.131.570	84.252.873.512
Chi phí phục vụ chuyến bay	146.877.345.541	50.144.983.002
Chi phí nhiên liệu	5.037.794.072	859.714.093
Các khoản trích trước khác	1.835.378.244.483	1.006.693.823.309
	5.367.307.615.549	3.862.833.431.995
b. Dài hạn		
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.142.457.551.629	-
	1.142.457.551.629	-
Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	262.415.231.928	222.559.297.552

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	699.302.310.794	381.295.417.399
Khác	31.017.592.087	24.096.738.139
	730.319.902.881	405.392.155.538

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận quỹ đại tu	1.286.922.000.000	218.948.919.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.014.361.790	174.777.310.207
Cổ tức phải trả	14.360.322.312	103.577.609.897
Các khoản phải trả, phải nộp khác	424.397.261.502	327.846.255.725
	1.890.693.945.604	825.150.095.131
b. Dài hạn		
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	816.316.336.339	235.847.442.990
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	154.848.283.654	184.993.438.140
	1.278.025.865.817	727.702.126.954
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	224.924.234.184	213.912.854.350

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.030.655.044.246	33.620.362.316.521	35.469.112.419.414	(43.855.862.747)	9.138.049.078.606
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	2.186.872.029.383	1.373.240.656.967	2.280.389.152.060	54.344.673.316	1.334.068.207.606
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.157.396.793.787	4.855.846.239.533	3.153.677.032.338	68.369.429.253	2.927.935.430.235
	14.374.923.867.416	39.849.449.213.021	40.903.178.603.812	78.858.239.822	13.400.052.716.447

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.466.965.855.215	2.263.392.341.177
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.999.999.996.629	2.182.633.748.925
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.414.783.264.522	2.894.353.713.705
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Quân đội	520.981.335.174	295.201.715.520
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	477.663.884.581	1.451.473.049.248
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	441.374.176.217	294.144.621.509
Kestrel Aviation Ireland No.1 Limited	216.280.566.394	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	485.616.714.390
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	136.935.210.127
Ngân hàng Chính sách xã hội	-	18.110.153.837
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	8.793.775.934
	9.138.049.078.606	11.030.655.044.246

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 67.797.493 USD, tương đương 1.608.834.502.483 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71.332.885 USD, tương đương 1.634.949.735.202 VND).

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội bao gồm gói hỗ trợ vay tái cấp vốn với tổng hạn mức của các khoản vay là 4.000 tỷ đồng theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 02) với lãi suất cho vay là 0%/năm và phí quản lý hàng năm là từ 2,3% đến 2,5% và được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM. Trong số các khoản vay ngắn hạn còn lại, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản là 1.679 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.150 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	6.329.502.888.095	8.306.299.587.724
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	12.800.603.962.868	15.462.802.204.046
	19.130.106.850.963	23.769.101.791.770
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.262.003.637.841	3.344.268.823.170
- Số phải trả sau 12 tháng	14.868.103.213.122	20.424.832.968.600

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	3.572.267.418.233	4.746.897.114.367
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.085.303.614.589	1.425.937.795.088
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	660.714.240.000	820.517.376.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	380.242.030.386	430.839.927.593
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	231.751.082.200	279.230.907.160
Ngân hàng TNHH Indovina	194.763.624.000	219.508.080.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	81.578.464.824	112.825.811.730
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	41.122.071.058	153.208.423.562
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	37.670.583.112	53.892.964.145
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	34.310.310.043	33.826.308.769
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.340.449.650	28.080.899.310
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	439.000.000	1.533.980.000
	6.329.502.888.095	8.306.299.587.724

(*) Trong đó bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mỗi cấp tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 4.208 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.722 tỷ đồng) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	5.343.557.926.559	7.050.086.903.955
Vay bằng VND	985.944.961.536	1.256.212.683.769
	6.329.502.888.095	8.306.299.587.724

Trong năm, các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,00% đến 12,10%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 2,99% đến 7,38%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.334.068.207.606	2.186.872.029.383
Trong năm thứ 2	1.497.065.443.065	1.333.898.406.343
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	2.576.019.301.102	3.194.103.572.643
Sau 5 năm	922.349.936.322	1.591.425.579.355
Cộng	6.329.502.888.095	8.306.299.587.724
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.334.068.207.606	2.186.872.029.383
Số phải trả sau 12 tháng	4.995.434.680.489	6.119.427.558.341

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn ING	6.964.097.015.790	7.050.135.955.196
Ngân hàng Citibank	3.076.989.947.125	4.729.433.173.246
Ngân hàng MUFG	1.237.425.000.000	1.494.937.500.000
Ngân hàng HSBC	791.731.089.626	1.020.419.051.700
Ngân hàng JP Morgan Chase	730.360.910.327	1.083.672.961.100
Ngân hàng Credit Agricole	-	82.785.891.440
Công ty TNHH Viettel-CHT	-	1.417.671.364
	12.800.603.962.868	15.462.802.204.046

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 11.563 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.966 tỷ đồng), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 543.088.840 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 678.726.272 USD).

Các khoản tiền tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.577.841.670.824	649.906.240.589	2.927.935.430.235
Trong năm thứ 2	4.322.151.805.980	467.825.601.109	3.854.326.204.871
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	6.294.372.734.646	482.267.918.665	5.812.104.815.981
Sau 5 năm	215.371.469.893	9.133.958.112	206.237.511.781
	14.409.737.681.343	1.609.133.718.475	12.800.603.962.868

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.335.515.761.103	178.118.967.316	1.157.396.793.787
Trong năm thứ 2	3.809.943.272.682	153.295.584.201	3.656.647.688.481
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.297.395.204.942	163.491.591.172	9.133.903.613.770
Sau 5 năm	1.530.029.872.524	15.175.764.516	1.514.854.108.008
	15.972.884.111.251	510.081.907.205	15.462.802.204.046

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.025.547.811.023	1.289.613.519.121
Trích quỹ trong năm	47.008.848.979	53.446.495.473
Tăng khác trong năm	-	188.503.878
Sử dụng quỹ trong năm	(315.955.331.568)	(317.700.707.449)
Số dư cuối năm	756.601.328.434	1.025.547.811.023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	234.377.202.081	931.333.809.451	2.024.298.861	(9.328.983.490.778)	6.330.863.561.029
Cổ phiếu đã phát hành	7.961.033.270.000	(354.100.000)	-	-	-	-	-	-	7.960.679.170.000
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(12.907.540.689.336)	(12.907.540.689.336)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(45.163.581.551)	(45.163.581.551)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(22.260.792.172)	-	-	-	(22.260.792.172)
Ảnh hưởng do thoái vốn tại công ty liên kết	-	-	-	-	(130.370.000.000)	-	-	317.883.499.097	187.513.499.097
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	4.108.646.690	4.108.646.690
Số dư cuối năm trước	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	81.746.409.909	931.333.809.451	2.024.298.861	(21.959.695.615.878)	1.508.199.813.757
Số dư đầu năm nay	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	81.746.409.909	931.333.809.451	2.024.298.861	(21.959.695.615.878)	1.508.199.813.757
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(11.298.155.189.349)	(11.298.155.189.349)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	749.644.881	-	(749.644.881)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(39.612.119.044)	(39.612.119.044)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	40.695.562.877	-	-	-	40.695.562.877
Ảnh hưởng do nhận thêm vốn tại công ty con (Thuyết minh 01)	-	-	-	-	-	-	-	(1.749.214.381.934)	(1.749.214.381.934)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(24.809.915.254)	(24.809.915.254)
Số dư cuối năm nay	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	122.441.972.786	932.083.454.332	2.024.298.861	(35.072.236.866.340)	(11.562.896.228.947)

Số cổ phiếu được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.214.394.174	2.214.394.174
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 9 ngày 12 tháng 01 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ	Số vốn góp	Số vốn góp
	Cổ phiếu	(%)	tại ngày cuối năm	tại ngày đầu năm
			VND	VND
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC)	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
Cộng	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động của Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	(982.201.984.996)	(258.529.770.405)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	75.140.026.165	(371.875.251.288)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.396.729.935)	(8.282.913.922)
Chia lợi nhuận, cổ tức	(346.074.297.132)	(357.919.256.367)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (Thuyết minh 01)	1.749.214.381.934	-
Biến động khác	18.590.077.057	14.405.206.986
Số cuối năm	507.271.473.093	(982.201.984.996)

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.998.498.037.419	10.454.861.348.369
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	38.732.938.117.647	45.003.427.817.667
Sau năm năm	40.309.021.735.701	43.414.875.971.613
	89.040.457.890.767	98.873.165.137.649

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A320 - 12 chiếc thuê khô;
- Máy bay ATR72 - 01 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 - 04 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 - 04 chiếc thuê khô.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản thuê hoạt động là động cơ với phương thức thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 13 chiếc gồm 05 động cơ máy bay A321, 03 động cơ máy bay A350, 02 động cơ máy bay B787 và 03 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 07 động cơ máy bay A321 NEO.

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	47.767.963	6.325.790
Bạt Thái Lan	THB	8.377.951	5.694.525
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	5.919.303	10.934.527
Đô la Singapore	SGD	590.197	40.818
Đô la Úc	AUD	1.087.278	424.179
Euro	EUR	4.591.666	435.921
Đô la Hồng Kông	HKD	1.982.493	1.872.097
Won Hàn Quốc	KRW	2.016.887.580	100.922.610
Yên Nhật	JPY	175.097.797	106.657.166
Macao Patacas	MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan	TWD	3.894.204	3.348.262
Bảng Anh	GBP	874.085	62.923
Đô la Canada	CAD	145.413	23.491
Rúp Nga	RUB	9.470.091	4.901.681
Kíp Lào	LAK	33.533.000	2.845.052
Ringit Malaysia	MYR	596.347	698.823
Rupiah Indonesia	IDR	3.445.021.776	273.293.708

Nợ khó đòi đã xử lý:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	94.970.667.121	94.934.238.741

Nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số dư các thư tín dụng của Tổng Công ty đang lưu hành để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán là 4.025 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.622 tỷ đồng).

Trong năm và đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty đã thỏa thuận chấm dứt thuê hoạt động một số tàu bay và động cơ bao gồm việc thay đổi thời gian nhận hoặc hủy nhận tàu bay thuê. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ trong các hợp đồng và thỏa thuận và khẳng định Tổng Công ty không phát sinh thêm các nghĩa vụ phải trả/khoản lỗ trọng yếu liên quan đến việc chấm dứt thuê tàu bay, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thỏa thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này và khẳng định không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, hàng hóa và bưu kiện. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Vận tải Hàng không	51.566.486.263.962	18.404.609.980.787
- <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý</i>	42.560.587.011.748	8.606.835.254.622
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i>	7.738.698.880.456	8.158.757.755.477
- <i>Doanh thu thuê chuyển</i>	773.493.626.260	893.409.089.008
- <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i>	493.706.745.498	745.607.881.680
Hoạt động phụ trợ vận tải	3.037.240.542.937	3.159.650.954.548
Bán hàng	14.787.459.056.226	5.185.878.295.757
Khác	1.401.638.752.169	1.343.316.385.048
	70.792.824.615.294	28.093.455.616.140
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(382.603.297.695)	(182.029.629.566)
Hàng bán bị trả lại	-	(86.477.319)
	(382.603.297.695)	(182.116.106.885)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.410.221.317.599	27.911.339.509.255

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.416.486.032.684	7.187.979.582.073
Chi phí nhân công	5.881.332.901.509	4.365.016.657.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.536.492.399.102	2.049.422.941.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.974.983.698.185	22.033.805.150.003
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuê máy bay</i>	11.364.238.022.637	13.762.472.153.109
- <i>Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay</i>	4.751.074.987.574	1.922.193.609.632
- <i>Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay</i>	3.537.124.688.011	1.621.154.766.054
- <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	10.322.545.999.963	4.727.984.621.208
Chi phí khác	873.927.335.288	695.827.350.026
	64.683.222.366.768	36.332.051.680.405

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	763.050.612.569	726.191.108.124
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	106.237.186.461	83.965.433.993
Cổ tức lợi nhuận được chia	101.674.370.919	95.174.183.698
Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	647.736.317.622
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.405.729.258	3.958.471.467
	980.367.899.207	1.557.025.514.904

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.265.105.881.302	173.521.891.063
Chi phí lãi vay	1.164.558.952.418	806.953.304.369
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	242.969.964.421	265.382.232.233
	(188.005.414)	90.000.000.000
Chi phí tài chính khác	759.968.655.629	289.834.076.235
	4.432.415.448.356	1.625.691.503.900

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	482.734.341.750	399.763.979.568
Chi phí hoa hồng	160.888.407.800	11.997.707.284
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.261.765.194.905	141.623.788.061
Chi phí bán hàng khác	1.289.617.740.444	684.674.973.664
	3.195.005.684.899	1.238.060.448.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	648.984.650.680	549.359.126.879
Chi phí thuế	97.012.926.237	135.037.952.957
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.023.311.187.337	996.048.135.580
	1.769.308.764.254	1.680.445.215.416

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	89.230.396.761	91.659.973.096
Thu nhập từ hoạt động bán quyền mua và thuê lại động cơ máy bay	50.563.315.812	-
Tiền phạt thu được	14.090.329.875	7.485.402.692
Hoàn nhập quỹ đại tu còn dư sau khi kết thúc hợp đồng cho thuê tàu bay với bên đi thuê	-	89.120.235.264
Các khoản khác	156.773.035.692	95.316.221.122
	310.657.078.140	283.581.832.174

36. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.765.486.709	1.919.428.932
Các khoản khác	20.115.322.620	16.278.839.905
	37.880.809.329	18.198.268.837

37. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.298.155.189.349)	(12.907.540.689.336)
Sổ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.298.155.189.349)	(12.907.540.689.336)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.214.394.174	1.632.039.138
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(5.102)	(7.909)

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
 Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết	8.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	8.100.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	97.089.059.119	95.174.183.698
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.643.987.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	1.156.680.000	706.860.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	1.288.392.119	229.883.698
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	184.217.283.491	165.642.426.363
Hãng hàng không Cambodia Angkor Air (*)	184.217.283.491	165.642.426.363
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	2.620.650.786.321	1.900.525.244.216
Công ty cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	2.148.093.580.010	1.660.273.955.179
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	158.399.130.788	50.169.990.072
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	150.065.147.172	150.499.439.218
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	126.286.853.001	39.543.861.044
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	37.806.075.350	37.998.703
Mua sắm tài sản cố định	-	24.821.440.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	-	24.821.440.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	247.187.442.527	241.166.371.159
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	247.187.442.527	241.166.371.159
Phải thu khác	389.733.230.473	394.412.685.821
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	389.733.230.473	376.670.470.520
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	-	17.742.215.301
Phải trả người bán	695.015.151.361	264.010.422.215
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	621.098.536.346	215.188.275.337
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	36.383.509.877	38.786.724.615
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	20.711.588.350	4.824.828.954
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	16.821.516.788	5.210.593.309
Chi phí phải trả	262.415.231.928	222.559.297.552
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	262.415.231.928	222.559.297.552
Phải trả khác	224.924.234.184	213.912.854.350
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air (*)	224.924.234.184	213.912.854.350

(*) Hãng hàng không Cambodia Angkor Air là công ty liên kết – bên liên quan của Tổng Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	3.659.672.765	2.753.911.376
Ông Đặng Ngọc Hòa	1.189.435.650	993.020.600
Ông Tạ Mạnh Hùng	951.548.653	796.068.964
Ông Lê Trường Giang	951.548.653	790.948.964
Ông Đinh Việt Tùng	189.046.603	7.670.861
Ông Trương Văn Phước	189.046.603	7.670.861
Ông Tomoji Ishii	93.091.130	158.531.126
Ông Hiroyuki Kometani	95.955.473	-
Ban Giám đốc	6.258.444.373	3.910.557.936
Ông Lê Hồng Hà	1.183.518.225	987.737.347
Ông Trịnh Ngọc Thành	951.548.653	796.541.691
Ông Trịnh Hồng Quang	951.548.653	796.541.691
Ông Nguyễn Chiến Thắng	951.548.653	535.235.516
Ông Lê Đức Cảnh	634.365.768	-
Ông Nguyễn Thế Bảo	634.365.768	-
Ông Trần Thanh Hiền	951.548.653	794.501.691
Ban Kiểm soát	1.664.420.605	1.358.452.273
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	951.548.653	790.948.964
Ông Mai Hữu Thọ	594.717.825	472.919.391
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	118.154.127	4.576.639
Ông Lại Hữu Phước	-	50.597.290
Ông Nguyễn Thanh Tùng	-	39.409.949
	11.582.537.743	8.022.921.545

39. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chấp thuận việc Tổng Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn kế toán riêng về khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng năm 2022 tương tự như năm 2021.

Trong năm 2023, Tổng Công ty và một nhà cung cấp dịch vụ phục vụ hành khách đã ký thỏa thuận cung cấp dịch vụ hành khách với thời hạn 05 năm và có hiệu lực bắt đầu từ tháng 5 năm 2024. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuẩn bị để triển khai hệ thống mới.

Từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty và một số nhà cung cấp dịch vụ cho thuê và sửa chữa máy bay đã ký thỏa thuận cơ cấu lại khoản nợ phải trả bao gồm các điều kiện về giảm tiền phí dịch vụ cho các năm bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, miễn giảm khoản lãi chậm thanh toán, gia hạn hợp đồng dịch vụ và cơ cấu lại lịch thanh toán. Tại ngày báo cáo này, số tiền còn được miễn giảm có điều kiện là khoảng 258 tỷ đồng.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty và một nhà cung cấp dịch vụ cho thuê tàu bay đang tiếp tục thương thảo và thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến thời hạn thanh toán khoản phải trả tiền thuê tàu bay, số tiền thuê phải trả và việc dừng khai thác một số tàu bay thuê theo thỏa thuận Tổng Công ty và công ty con đã ký với bên cho thuê.



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



M.S.D.N:0100107818-CTP
TỔNG
CÔNG TY
HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CTCP
Q. LONG BIÊN - TP. HÀ NỘI

Lê Hồng Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 12 năm 2023